



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Trụ sở chính: Lô 1, CN5 Cụm CN Ngọc Hồi – Thanh Trì – Hà Nội

Tel: 84.4 3 6891 888 * Fax: 84.43 8613 410

Văn phòng giao dịch: Tầng 6, Phòng 601, 535 Kim Mã – Hà Nội

Tel: 84.4 3 7342 888 * Fax: 84.43 7710789

E-mail: info@nhuadonga.com.vn

Website: www.nhuadonga.com.vn/ www.dag.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II/2012

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Đơn vị tính : VND	
			30/06/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		417,072,651,772	382,399,578,360
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	10,602,783,423	18,374,238,991
1. Tiền	111		10,602,783,423	18,374,238,991
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		176,047,322,772	156,603,128,134
1. Phải thu của khách hàng	131		158,981,519,534	142,145,620,316
2. Trả trước cho người bán	132		12,952,004,703	9,386,402,298
5. Các khoản phải thu khác	138	V.2.	5,146,000,093	6,234,405,545
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1,032,201,558)	(1,163,300,025)
IV. Hàng tồn kho	140		228,430,560,582	203,131,628,309
1. Hàng tồn kho	141	V.3.	228,430,560,582	203,131,628,309
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,991,984,995	4,260,582,926
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		203,939,041	119,451,708
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,603,927,603	1,061,149,765
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.4.	179,745,351	467,247,107
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		4,373,000	2,612,734,346
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+269)	200		180,659,602,128	187,010,700,917
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		(221,275)	150,520,725
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.5.	(221,275)	150,520,725
II. Tài sản cố định	210		173,372,615,692	168,495,122,140
1. TSCĐ hữu hình	221	V.6.	157,992,202,441	131,205,146,304
- Nguyên giá	222		211,105,906,369	176,487,393,654
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(53,113,703,928)	(45,282,247,350)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.7.	7,816,434,784	7,899,404,694
- Nguyên giá	225		9,100,935,530	9,100,935,530
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1,284,500,746)	(1,201,530,836)
3. TSCĐ vô hình	227	V.8.	6,175,252	43,226,956
- Nguyên giá	228		407,819,466	407,819,466
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(401,644,214)	(364,592,510)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9.	7,557,803,215	29,347,344,186
III. Bất động sản đầu tư	240		3,353,348,222	3,353,348,222
- Nguyên giá	241	V.10	3,421,783,900	3,421,783,900
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(68,435,678)	(68,435,678)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		3,933,859,489	15,011,709,830
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.	3,764,049,489	14,841,899,830
3. Tài sản dài hạn khác	268		169,810,000	169,810,000
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	597,732,253,900	569,410,279,277
---------------------------------	-----	-----------------	-----------------

(Tiếp theo)

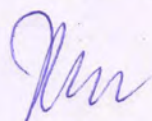
Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT ÉT MINH	30/06/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		433,890,103,840	418,331,226,884
I. Nợ ngắn hạn	310		393,832,792,083	363,369,162,459
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11.	228,362,798,862	207,796,520,023
2. Phải trả người bán	312		70,596,706,040	69,766,932,715
3. Người mua trả tiền trước	313		71,217,006,090	59,890,845,992
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12.	7,502,124,170	7,302,747,828
5. Phải trả người lao động	315		1,318,548,130	2,849,306,273
6. Chi phí phải trả	316	V.13.	704,404,164	564,356,196
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14.	16,648,541,424	15,198,453,432
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11-Quỹ khen thưởng, phúc lợi	321		(2,517,336,797)	-
II. Nợ dài hạn	330		40,057,311,757	54,962,064,425
3. Phải trả dài hạn khác	333		85,649,000	105,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15.	30,999,776,839	34,528,846,583
8. Doanh thu chưa thực hiện			8,971,885,918	20,318,864,606
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		163,842,150,060	151,079,052,393
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16.	163,842,150,060	151,079,052,393
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		125,000,000,000	125,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,050,000,000	4,050,000,000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(779,218,761)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3,303,953,122	3,239,682,853
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,345,092,064	2,776,281,011
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1,760,063,750	1,760,063,750
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		26,383,041,124	15,032,243,540
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		597,732,253,900	569,410,279,277

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2012

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Kế toán trưởng



Mai Thu Hà

Tổng Giám đốc



Trần Thị Lê Hải

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

KCN Ngọc Hồi - Xã Ngọc Hồi - Huyện Thanh Trì - Hà Nội

ĐT: (04) 6891 888 Fax: (04) 6861 616

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 2 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 Năm 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 Năm 2012	Quý 2 Năm 2011	Lũy kế 6T đầu năm 2012	Lũy kế 6T đầu năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL17	325,186,184,135	144,397,193,581	436,618,071,360	225,029,802,468
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	VL18	354,878,011	445,433,559	591,155,632	770,105,182
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		324,831,306,124	143,951,760,022	436,026,915,728	224,259,697,286
4. Giá vốn hàng bán	11	VL19	295,135,304,286	118,084,417,826	383,689,938,404	185,816,516,694
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		29,696,001,838	25,867,342,196	52,336,977,324	38,443,180,592
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL20	33,697,942	13,115,158	60,012,179	86,755,935
7. Chi phí tài chính	22	VL21	10,947,018,481	11,559,401,183	22,215,551,286	15,600,636,916
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10,835,359,343	10,464,576,160	22,048,573,402	13,372,926,640
8. Chi phí bán hàng	24		5,730,054,626	5,878,229,033	9,270,693,356	9,323,210,878
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,355,610,756	5,396,577,272	7,271,816,471	8,106,238,147
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9,697,015,917	3,046,249,866	13,638,928,390	5,499,850,586
[30=20+(21-22)-(24+25)]			-	-	-	-
11. Thu nhập khác	31		200,387,850	9,892,640,928	583,539,243	11,827,100,327
12. Chi phí khác	32		61,546,322	9,888,494,341	259,290,707	11,767,146,399
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		138,841,528	4,146,587	324,248,536	59,953,928
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9,835,857,445	3,050,396,453	13,963,176,926	5,559,804,514
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3,022,969,205	2,132,458,840	3,585,422,871	2,260,364,524
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	20,362,015	-	20,362,015
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6,812,888,240	897,575,598	10,377,754,055	3,279,077,975
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VII	545	72	830	285

Kế toán trưởng

Mai Thu Hà

Mai Thu Hà

Ngày 25 Tháng 07 Năm 2012

Giám đốc

Trần Thị Lê Hải

Trần Thị Lê Hải

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

KCN Ngọc Hồi - Xã Ngọc Hồi - Huyện Thanh Trì - Hà Nội

ĐT: (04) 6891 888 Fax: (04) 6861 616

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NH

Cho Quý II Năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2012 Đến ngày 30/06/2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II Năm 2012	Quý II Năm 2011	Lũy kế đến Quý II Năm 2012	Lũy kế đến Quý II Năm 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		241,933,380,935	62,280,365,911	527,047,540,413	194,688,270,916
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(34,991,282,865)	(61,753,368,068)	(217,059,748,862)	(200,082,878,670)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5,341,901,752)	(5,145,071,131)	(9,563,171,238)	(10,515,240,723)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		7,170,325,235	(26,995,105,774)	(4,042,888,824)	(27,706,051,742)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(862,282,650)	-	(952,621,904)	(225,426,913)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		16,143,614,819	526,118,076	24,674,454,595	9,019,018,144
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(226,018,083,665)	30,391,711,853	(338,310,200,881)	(13,080,690,731)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1,966,229,943)	(695,349,133)	(18,206,636,701)	(47,902,999,719)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(5,062,436,432)	-	(5,062,436,432)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		73,429,965	(7,502,000)	146,010,145	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		26,941,103	13,920,165	58,058,403	26,014,307
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		100,371,068	(5,056,018,267)	204,068,548	(5,036,422,125)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	-	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		197,090,649,209	163,347,063,972	345,969,796,706	240,698,913,418
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(187,389,339,804)	(153,155,578,033)	(335,746,430,104)	(210,860,133,686)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	(4,821,826,726)	-	(4,833,580,000)
6. Có tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		9,701,309,405	5,369,659,213	10,223,366,602	54,055,199,732
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		7,835,450,530	(381,708,187)	(7,779,201,551)	1,115,777,888
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,759,586,910	3,131,489,731	18,374,238,991	1,634,003,656
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(7,745,983)	-	(7,745,983)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70		10 602 783 423	2 749 781 544	10 602 783 423	2 749 781 544

Ngày 25 Tháng 07 Năm 2012

Kế toán trưởng

Trần Thị Lê Hải
TẬP LÃNH HƯỚNG DẪN
ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ
Giám đốc

Mai Thu Hà

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II Năm 2012

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH Thương mại sản xuất nhựa Đông Á được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102002000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16/02/2001. Theo Biên bản họp Hội đồng thành viên số 158/BB-HĐTV -ĐA ngày 15/08/2006 và Quyết định số 190/QĐ-HĐTV-ĐA ngày 19/09/2006, Công ty TNHH Thương mại sản xuất nhựa Đông Á được đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Đông Á. Công ty CP tập đoàn Nhựa Đông Á hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014564 ngày 14 tháng 11 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 02 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, gồm:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 1 ngày 22/12/2006;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 2 ngày 12/02/2007;

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất các sản phẩm, các vật liệu phục vụ trong ngành xây dựng và trang trí nội ngoại thất;
- Kinh doanh các vật tư, thiết bị ngành nhựa và ngành điện công nghiệp, điện dân dụng;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Buôn bán máy móc, thiết bị phục vụ ngành xây dựng, công nghiệp, giao thông;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội thất, ngoại thất;
- Kinh doanh bất động sản, nhà ở (Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Dịch vụ vận tải hàng hoá, vận chuyển hành khách;
- Kinh doanh phương tiện vận tải; Thiết bị máy móc phương tiện vận tải;
- Gia công cơ khí;
- Đầu tư, xây dựng nhà ở;
- Kinh doanh nhà hàng, nhà nghỉ, khách sạn, dịch vụ du lịch sinh thái (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường).

Trụ sở: Khu Công nghiệp Ngọc Hồi - xã Ngọc Hồi - huyện Thanh Trì - Thành phố Hà Nội
Tel: (04) 6891 888 Fax: (04) 6861 616

4. Các Công ty con được hợp nhất

STT	Tên đơn vị	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ
1	Công ty TNHH Nhựa Đông Á	100%	100%	Khu Công nghiệp Châu Sơn - Phú Lý - Hà Nam
2	Công ty TNHH Một thành viên S.M.W	100%	100%	Khu Công nghiệp Ngọc Hồi - Xã Ngọc Hồi - Huyện Thanh Trì - Thành phố Hà Nội
3	Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông Á	100%	100%	Lô số 36 - Đường Tân Tạo - Khu Công nghiệp Tân Tạo A - quận Bình Tân - TP Hồ Chí Minh

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II Năm 2012
(tiếp theo)

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Effect.

4. Cơ sở lập Báo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và các Công ty con được lập và trình bày theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các quy định hiện hành tại Việt Nam.

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết tại doanh nghiệp. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty.

Các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ và Công ty con được loại bỏ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II Năm 2012
(tiếp theo)

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền tháng

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Quyết định 206/2003/QĐ - BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
Nhà cửa vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	3 - 7,5
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5

3.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II Năm 2012
(tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán Effect và phần mềm quản lý

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Quyết định 206/2003/QĐ - BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
Phần mềm kế toán Effect	4
Hệ thống quản lý ISO 9001	4

3.3 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là xe tải HYUNDAI, được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chailease, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 06 - Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với các tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, cụ thể số năm trích khấu hao đối với từng nhóm tài sản như sau:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
Phương tiện vận tải	6

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính đối với những khoản vay dùng cho mục đích hoạt động sản xuất kinh doanh.

Đối với các khoản vay dài hạn dùng cho việc đầu tư xây dựng cơ bản Công ty hạch chi toán phí lãi vay của những khoản vay này vào giá trị công trình xây dựng cơ bản tương ứng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí:

Chi phí trả trước về thuê dịch vụ cung cấp cho hoạt động kinh doanh ;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II Năm 2012
(tiếp theo)

Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần quá lớn cần phải phân bổ cho nhiều kỳ kế toán;

Lãi tiền vay trả trước;

Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm;

Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác được tính phân bổ dần vào chi phí kinh doanh.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí thực tế chưa được chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ, dựa trên hợp đồng đã ký.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán sản phẩm nhựa truyền thống (như tấm trần, các loại phào, nẹp, tấm cửa và khung bao), sản phẩm nhựa UPVC; doanh thu từ tiền lãi tiền gửi và doanh thu khác.

Doanh thu bán vật tư, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác". Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

10. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

10.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng. Đối với khách hàng lẻ bán hàng qua điện thoại căn cứ vào Phiếu xuất kho, Biên bản giao nhận và Hoá đơn bán hàng đã xuất để hạch toán.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II Năm 2012
(tiếp theo)

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

10.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đối với chi phí xây dựng cơ bản dở dang là tài sản cố định mua sắm thì giá trị hạch toán là giá trị của tài sản mua vào theo hợp đồng, các chi phí có liên quan như chi phí thuế nhập khẩu (nếu có), chi phí vận chuyển và các chi phí khác.

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích kinh doanh, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

10.3 Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 01 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 01 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

10.4 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với các sản phẩm hàng hoá từ nhựa.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư bổ sung số 55/GP - UB ngày 13/06/2006 của UBND Thành phố Hà Nội và chứng nhận ưu đãi đầu tư số 39/GCNUĐ ngày 30/03/2006 của chủ tịch UBND Tỉnh Hà Nam thì Công ty thực hiện đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất nhựa Đông Á tại Cụm công nghiệp Ngọc Hồi - Thanh Trì - Hà Nội và tại Hà Nam nên phần thu nhập từ hoạt động kinh doanh của hai dự án trên đang trong giai đoạn được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp. Đến thời điểm 01/04/2007, các dự án đều đã hoàn thành và hình thành nên Công ty TNHH Nhựa Đông Á và Công ty TNHH Một thành viên SMW.

Công ty áp dụng thuế suất thuế TNDN là 25% trên lợi nhuận chịu thuế đối với phần thu nhập của hoạt động chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

(tiếp theo)

10.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	433,439,420	977,083,693
Tiền gửi ngân hàng	10,169,344,003	17,397,155,298
Cộng	10,602,783,423	18,374,238,991

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
<i>Thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn</i>		
CT cho thuê tài chính NHTMCP Ngoại thương VN	1,126,249,961	1,909,747,723
Gaominh Forieng Trade Enterprise	864,362,000	864,362,000
Đối tượng khác	3,155,388,132	3,460,295,822
Cộng	5,146,000,093	6,234,405,545

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

(tiếp theo)

3. Hàng tồn kho	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường		6,923,882
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	119,347,200,670	112,150,675,717
Công cụ, dụng cụ trong kho	1,238,618,725	1,542,004,734
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12,071,508,759	12,131,442,770
Thành phẩm tồn kho	21,113,978,020	22,013,182,088
Hàng hoá tồn kho	74,658,394,951	55,316,539,543
Hàng gửi đi bán	859,457	859,575
Cộng giá gốc hàng tồn kho	228,430,560,582	203,161,628,309
4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	179,745,351	459,276,582
Thuế GTGT		7,970,525
Cộng	179,745,351	467,247,107
5. Phải thu dài hạn khác	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	(221,275)	150,520,725
Cộng	(221,275)	150,520,725

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2012

(tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND	
						Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2012	88,280,350,424	69,601,032,369	17,605,393,470	1,000,617,391		176,487,393,654
- Mua trong năm	-	34,618,512,715	-	-		34,618,512,715
- Tăng do XDCB hoàn thành	-	-	-	-		-
- Tăng do điều chuyển	-	-	-	-		-
- Giảm do điều chuyển	-	-	-	-		-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-		-
- Giảm khác	-	-	-	-		-
Số dư ngày 30/06/2012	88,280,350,424	104,219,545,084	17,605,393,470	1,000,617,391		211,105,906,369
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2012	9,202,387,595	26,349,822,085	8,954,603,311	775,434,359		45,282,247,350
- Khấu hao trong năm	1,788,879,686	5,245,149,487	792,995,828	4,431,577		7,831,456,578
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-		-
- Giảm khác	-	-	-	-		-
Số dư ngày 30/06/2012	10,991,267,281	31,594,971,572	9,747,599,139	727,885,711		53,113,703,928
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2012	79,077,962,829	43,251,210,284	8,650,790,159	225,183,032		131,205,146,304
Tại ngày 30/06/2012	77,289,083,143	72,624,573,512	7,857,794,331	272,731,680		157,992,202,441

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2012
(tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máý móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2012	9,100,935,530	-	9,100,935,530.
- Thuê tài chính trong năm	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2012	9,100,935,530	-	9,100,935,530
			-
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2012	1,201,530,836	-	1,201,530,836
- Khấu hao trong năm	82,969,910	-	82,969,910
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2012	1,284,500,746	-	1,284,500,746
			-
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2012	7,899,404,694	-	7,899,404,694
			-
Tại ngày 30/06/2012	7,816,434,784	-	7,816,434,784

8. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm tin học	Hệ thống quản lý chất lượng	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2012	387,972,800	19,846,666	407,819,466
- Mua trong năm	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2012	387,972,800	19,846,666	407,819,466
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2012	344,745,844	19,846,666	364,592,510
- Khấu hao trong năm	37,051,704	-	37,051,704
- Giảm khác	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2012	381,797,548	19,846,666	401,644,214
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2012	43,226,956	-	43,226,956
Tại ngày 30/06/2012	6,175,252	-	6,175,252

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, bất động sản đầu tư

30/06/2012	01/01/2012
VND	VND

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

(tiếp theo)

9.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Mua sắm TSCĐ		1,527,546,392
Xây dựng cơ bản dở dang		27,819,797,794
Khu công nghiệp Ngọc Hồi - Dự án Công ty TNHH MTV SMW	1,792,522,400	1,792,522,400
Máy sản xuất thanh nhựa Profile		3,771,059,848
Dây truyền sản xuất Mica		9,397,038,508
Nhà xưởng sản xuất nhôm Composite tại Hà Nam		8,666,701,751
Nâng cấp hệ thống nhà xưởng	4,035,256,619	4,035,256,619
Công trình khác	1,730,024,196	157,218,668
Cộng	7,557,803,215	29,347,344,186

9.2 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là Quyền sử dụng lô đất có diện tích 960m2 tại Khu công nghiệp Ngọc Hồi với nguyên giá là: 3.421.783.900 VND được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm trong năm 2010 với mục đích chờ tăng giá.

10. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Quyền sử dụng đất có thời hạn		9,982,073,878
Chi phí chung của Văn phòng	1 152 139 140	1,680,059,715
Công cụ dụng cụ	2,611,910,349	3,179,766,237
Các khoản chi phí khác		
Cộng	3,764,049,489	14,841,899,830

11. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay ngắn hạn	228,362,798,862	207,398,020,283
Vay ngân hàng		
Ngân hàng TMCP Quân đội	198,370,152,293	177,401,015,485
VND	185,704,169,692	165,441,702,326
USD	12,665,982,601	11,959,313,159
Ngân hàng Tiên phong	-	-
VND	-	-
USD	-	-
Ngân hàng Ngoại thương	29,992,646,569	29,997,004,798
VND	29,992,646,569	29,997,004,798
USD	-	-

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

(tiếp theo)

<i>Vay và Nợ dài hạn đến hạn trả</i>		398,499,740
Vay dài hạn đến hạn phải trả		398,499,740
Nợ dài hạn đến hạn phải trả		-
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chailease		-
Cộng	228,362,798,862	207,796,520,023
12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế GTGT	208,314,985	1,535,828,342
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất, nhập khẩu	1,014,881,914	357,346,377
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5 283 333 729	4,863,252,602
Thuế thu nhập cá nhân	995 593 542	546,320,507
Cộng	7,502,124,170	7,302,747,828
13. Chi phí phải trả	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí nhập khẩu lô hàng		
Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng	704,404,164	560,384,032
Chi phí khác		3,972,164
Cộng	704,404,164	564,356,196
14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	76,012,980	60,018,760
Bảo hiểm xã hội, BH Y tế	733,230,062	515,000,866
Bảo hiểm thất nghiệp		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	240,541,914	240,541,914
Phải trả tiền cổ tức	8,238,540,000	8,238,540,000
Phải trả, phải nộp khác	6,077,490,661	6,077,490,661
Đối tượng khác	1,282,725,807	66,861,231
Cộng	16,648,541,424	15,198,453,432

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

(tiếp theo)

15. Vay và nợ dài hạn	Lãi suất/01 tháng (năm)	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
<i>Vay dài hạn</i>		19,731,084,383	21,613,066,241
Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á			
Vay ngân hàng		19,731,084,383	21,613,066,241
Ngân hàng Á Châu			-
VND(*)			
Ngân hàng Quân đội		19,731,084,383	21,613,066,241
VND		19,731,084,383	3,427,757,040
USD(**)			18,185,309,201
Nợ dài hạn (***)		11,268,692,456	12,915,780,342
Công ty CP cho thuê tài chính NH Ngoại thương		11,268,692,456	12,915,780,342
Cộng		30,999,776,839	34,528,846,583

(*) Là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số SHN.02141207/02TDDN giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Á Châu - Sở Giao dịch Hà Nội ngày 31/12/2007 với thời hạn vay 60 tháng (trong đó thời gian ân hạn là 12 tháng, thời gian trả nợ gốc là 48 tháng, thời gian trả lãi vay là 60 tháng) kể từ ngày Bên vay nhận tiền vay lần đầu, lãi suất vay 0,99%/tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng:

+ Quyền sử dụng đất thuê (trả tiền một lần) và toàn bộ tài sản gắn liền với đất (hình thành trong tương lai) tại lô số 36, đường Tân Tạo, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích là 6.573,43 m² với thời hạn thuê là 43 năm (tính đến tháng 08/2050) thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á trị giá 23.307.000.000 VND;

+ Máy móc thiết bị hình thành trong tương lai là hệ thống các máy cắt, máy hàn, máy cưa, dây chuyền sản xuất kính hộp và các máy móc khác thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á trị giá 2.000.000.000 VND.

(**) Là khoản vay theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 113.09.004.369260.TD giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch Hà Nội ngày 24/11/2009. Ngày trả nợ cuối cùng là ngày 13/01/2013 với lãi suất thả nổi của khoản vay tại thời điểm giải ngân là 6,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng:

- Hợp đồng tín dụng số 203.10.004.369260.TD giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch Hà Nội ngày 20/08/2010. Số tiền vay theo hợp đồng là 169.330 USD, gốc thanh toán định kỳ 3 tháng một lần kể từ ngày 25 tháng 12 năm 2010. Ngày trả nợ cuối cùng là 36 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, với lãi suất thả nổi của khoản vay tại thời điểm giải ngân là 6,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho chậm luân chuyển trị giá 70.000.000.000 VND và hai (02) dây chuyền máy đúc thanh Profile theo hợp đồng ngoại thương số DA-DONGXU 10.01 ngày 20 tháng 05 năm 2010.

- Theo Hợp đồng tín dụng số 284.10.004.369260.TD giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch Hà Nội ngày 22/10/2010. Ngày trả nợ cuối cùng là 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên (ngày 28/10/2015) với lãi suất thả nổi tại thời điểm giải ngân 6,8%/năm. Khoản vay này được thế chấp bằng hệ thống nhà xưởng, máy móc, hàng tồn kho luân chuyển và máy móc thiết bị với tổng trị giá là 132.375.000.000 VND.

(***) Hợp đồng Thuê tài chính giữa Công ty với Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ngày 28/05/2010, tổng giá trị 157.872 USD, thời hạn thuê là 50 tháng, lãi suất cho thuê bằng lãi suất cơ bản do Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố cộng biên độ 0,25%/tháng. Tài sản thuê tài chính là Dây chuyền sản xuất cửa hợp kim nhôm vách dựng đã được Công ty chuyển giao cho Công ty con là Công ty TNHH Smartwidow Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2012
(tiếp theo)

16. Vốn chủ sở hữu

16.1 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Hùng Phát	31,812,000,000	31,812,000,000
Nguyễn Bá Hùng	40,067,500,000	40,067,500,000
Nguyễn Thị Tính	165,000,000	165,000,000
Việt Nam Growth Capital L.L.C	5,000,000,000	5,000,000,000
Công ty Tam Sơn	12,500,000,000	12,500,000,000
Các cổ đông khác	35,455,500,000	35,455,500,000
Cộng	125,000,000,000	125,000,000,000

16.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Quý 2 Năm 2012	Quý 2 Năm 2011
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	125,000,000,000	125,000,000,000
Vốn góp đầu năm	100,000,000,000	100,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	25,000,000,000	25,000,000,000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	125,000,000,000	125,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6,812,888,240	897,575,598
Cổ tức:		

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

(tiếp theo)

16.3 Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	12,500,000	12,500,000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:	12,500,000	12,500,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại:	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	12,500,000	12,500,000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/ cổ phiếu

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

17. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý II Năm 2012 VND	Quý II Năm 2011 VND
<i>Doanh thu bán hàng</i>	325,186,184,135	144,397,193,581
Doanh thu bán thành phẩm	134,897,367,817	85,961,580,653
Doanh thu bán hàng hoá	190,288,816,318	58,435,612,928
Doanh thu khác	-	-
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	-	-
Doanh thu khác	-	-
Cộng	325,186,184,135	144,397,193,581
18. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý II Năm 2012 VND	Quý II Năm 2011 VND
Chiết khấu thương mại	354,848,011	445,433,559
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		
Cộng	354,848,011	445,433,559
19. Giá vốn hàng bán	Quý II Năm 2012 VND	Quý II Năm 2011 VND
Giá vốn của hàng đã bán	295,135,304,286	118,084,417,826
Cộng	295,135,304,286	118,084,417,826
20. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý II Năm 2012 VND	Quý II Năm 2011 VND
Lãi tiền gửi	33,697,942	13,115,158
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Chi phí khác		-
Cộng	33,697,942	13,115,158

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2012
(tiếp theo)

21. Chi phí tài chính	Quý II Năm 2012 VND	Quý II Năm 2011 VND
Chi phí lãi vay	10,835,359,343	10,464,576,160
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	111,659,138	1,094,825,023
Chi phí tài chính khác		
Cộng	10,947,018,481	11,559,401,183

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

VII.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được cộng từ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của các công ty con và công ty mẹ trên các Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và công ty con, mà theo đó, lợi nhuận chịu thuế trên các Báo cáo tài chính riêng này không được bù trừ và thuế suất thuế thu nhập của các công ty là khác nhau.

VII.2 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý II Năm 2012	Quý II Năm 2011
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6,812,888,240	897,575,598
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	12,500,000	12,500,000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	545	72

VIII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Giao dịch với các bên liên quan:

	Quan hệ với Công ty	Quý II Năm 2012 VND	Quý II Năm 2011 VND
Doanh thu			
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát	Cổ đông sáng lập	32,025,898,674	10,775,898,073
Mua hàng			
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát	Cổ đông sáng lập	4,502,216,726	1,512,428,465
Công ty Tam Sơn	Cổ đông chiến lược	154,289,912,569	79,830,367,187
1.2 Số dư với các bên liên quan		30/06/2012	30/06/2011
	Quan hệ với Công ty	VND	VND
Các khoản phải thu			
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát	Cổ đông sáng lập	12,718,638,952	24,561,340,271
Công ty Tam Sơn	Cổ đông chiến lược		4,473,411,560
Các khoản phải trả			
Công ty TNHH TM & Dịch vụ Hùng Phát	Cổ đông sáng lập	24,298,810,374	2,968,876,822

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

(tiếp theo)

2 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2011 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và định giá Việt Nam (VAE).

Kế toán trưởng

Mai Thu Hà

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2012
CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á



Trần Thị Lê Hải

Đơn vị: PP
Địa chỉ:

Số: 2088

Mẫu số 02-TT
QĐ số: 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 của
Bộ trưởng BTC

Nợ: 1411

Có: 1111

PHIẾU CHI TIỀN

Ngày: 31 Tháng: 7 Năm: 2012

Họ tên người nhận Nguyễn Xuân Thế

Địa chỉ (tên) _____

Lý do chi Tạm ứng tiền mua thép cuộn DNTN Luân Sơn PC 2088 ngày 31/07/2012

Số tiền 50 000 000 VNĐ

Bằng chữ Năm mươi triệu VNĐ

Kèm theo Chứng từ gốc

Đã nhận đủ số tiền (Viết bằng chữ) Năm mươi triệu VNĐ

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

NT Chăm.

Người nhận tiền
(Ký, họ tên)

Ngày

Tháng

Năm

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ quỹ
(Ký, họ tên)

Tỷ giá ngoại tệ (vàng bạc đá quý) : 1

Số tiền quy đổi : _____

Đơn vị: DD